

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẬU GIANG
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VSMT NÔNG THÔN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 3 NĂM 2023

Hậu Giang 2023

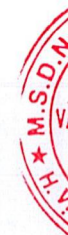
BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Quý 3 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	130.409.253		12.165.910.664	12.215.005.815	81.314.102	
1111	Tiền Việt Nam	130.409.253		12.165.910.664	12.215.005.815	81.314.102	
112	Tiền gửi Ngân hàng	3.186.492.763		39.830.363.002	39.998.227.166	3.018.628.599	
1121	Tiền Việt Nam	3.186.492.763		39.830.363.002	39.998.227.166	3.018.628.599	
11210	Tiền gửi Vietinbank (0419)	64.557.312		45.041.385	752.190	108.846.507	
11211	Tiền gửi Agribank (8186)	1.287.183.505		13.166.900.624	13.130.105.625	1.323.978.504	
11212	Tiền gửi giữ BHCT (8192)	142.553.799		180.902.000	66.000	323.389.799	
11213	Tiền gửi khấu hao tài sản (8423)	315.701.406		9.225.047.746	9.291.586.093	249.163.059	
11214	Tiền gửi chi lương (5585)	713.400.075		2.439.899.300	2.697.296.538	456.002.837	
11215	Tiền gửi Sacombank (4797)	315.827.836		342.731.963	402.396.900	256.162.899	
11216	Tiền gửi Agribank VTU thanh toán (2842)	64.709.036		690.604.000	683.455.920	71.857.116	
11217	Tiền gửi Agribank VTU thu hộ (2859)	217.918.455		189.381.895	291.901.900	115.398.450	
11218	Tiền gửi Agribank thu hộ (9595)	13.581.225		6.944.070	66.000	20.459.295	
11219	Tiền gửi ACB thu hộ (6868)	51.060.114		13.542.910.019	13.500.600.000	93.370.133	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.500.000.000		10.500.000.000	11.000.000.000	5.000.000.000	
1281	Tiền gửi có kỳ hạn	5.500.000.000		10.500.000.000	11.000.000.000	5.000.000.000	
131	Phải thu của khách hàng	10.418.685.466		21.719.436.405	21.588.200.448	10.549.921.423	
1311	Phải thu tiền nước	7.443.818.466		21.180.641.333	20.562.576.458	8.061.883.341	
1312	Phải thu tiền thi công	1.765.499.000		236.094.990	757.964.990	1.243.629.000	
1313	Phải thu tiền lắp đặt			1.236.600	540.000	696.600	
1314	Phải thu khác	1.209.368.000		301.463.482	267.119.000	1.243.712.482	
133	Thuế GTGT được khấu trừ	16.113.606.653		1.321.176.940	1.297.947.153	16.136.836.440	

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	370.368.655		981.083.155	810.529.366	540.922.444	
1332	Thuế GTGT được khấu trừ của TSCĐ	6.798.422.549		340.093.785	287.417.421	6.851.098.913	
1333	Thuế GTGT được khấu trừ của XDCB	8.944.815.449			200.000.366	8.744.815.083	
138	Phải thu khác	889.501.595		10.274.000	559.268.000	340.507.595	
1388	Phải thu khác	889.501.595		10.274.000	559.268.000	340.507.595	
141	Tạm ứng	331.000.000		218.000.000	237.000.000	312.000.000	
1411	Tạm ứng cho người lao động	331.000.000		218.000.000	237.000.000	312.000.000	
152	Nguyên liệu, vật liệu	3.404.783.559		3.846.156.018	3.558.791.889	3.692.147.688	
1521	Vật tư sửa chữa	3.404.783.559		3.846.156.018	3.558.791.889	3.692.147.688	
211	Tài sản cố định hữu hình	620.468.950.066		16.047.344.209		636.516.294.275	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	600.339.620.782		15.342.218.573		615.681.839.355	
2112	Máy móc, thiết bị	1.433.010.127				1.433.010.127	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	18.591.545.686		705.125.636		19.296.671.322	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	104.773.471				104.773.471	
213	Tài sản cố định vô hình	380.000.000				380.000.000	
2135	Chương trình phần mềm	380.000.000				380.000.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		185.551.810.612	10.146.324	7.095.278.451		192.636.942.739
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		185.421.185.612	10.146.324	7.083.403.451		192.494.442.739
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		130.625.000		11.875.000		142.500.000
229	Dự phòng tổn thất tài sản		254.690.842				254.690.842
2293	Dự phòng phải thu khó đòi		254.690.842				254.690.842
241	Xây dựng cơ bản dở dang	31.517.938.013		2.690.396.579	15.450.401.207	18.757.933.385	
2412	Xây dựng cơ bản	31.517.938.013		2.690.396.579	15.450.401.207	18.757.933.385	
242	Chi phí trả trước	7.150.849.261		4.800.565.408	1.075.912.960	10.875.501.709	
2421	Chi phí trả trước dài hạn	7.024.353.731		4.490.271.038	1.012.761.464	10.501.863.305	
2422	Chi phí trả trước ngắn hạn	126.495.530		310.294.370	63.151.496	373.638.404	
331	Phải trả cho người bán		599.980.336	17.939.205.396	17.124.583.750	214.641.310	
3311	Phải trả nhà cung cấp		2.498.613.336	14.317.262.996	12.553.460.350		734.810.690



Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3312	Phải trả khách hàng			217.531.400	217.531.400		
3313	Phải trả nhà cung cấp XDCB	1.898.633.000		3.384.302.000	4.333.483.000	949.452.000	
3318	Phải trả khác			20.109.000	20.109.000		
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		207.391.856	1.862.254.475	1.712.626.547		57.763.928
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp	43.663.682		1.097.946.787	1.097.946.787	43.663.682	
33311	Thuế GTGT đầu ra	43.663.682		1.097.946.787	1.097.946.787	43.663.682	
3336	Thuế tài nguyên			307.224.640	307.224.640		
33361	Thuế nước mặt			107.374.240	107.374.240		
33362	Thuế nước ngầm			199.850.400	199.850.400		
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		251.055.538	457.083.048	307.455.120		101.427.610
33381	Thuế bảo vệ môi trường		91.097.870	297.125.380	307.455.120		101.427.610
33383	Thuế dịch vụ môi trường rừng		159.957.668	159.957.668			
334	Phải trả người lao động		827.097.126	1.906.697.748	2.061.497.400		981.896.778
3341	Phải trả người quản lý		168.671.350	255.360.000	323.026.400		236.337.750
3342	Phải trả người lao động văn phòng		288.669.285	724.756.832	762.320.480		326.232.933
3343	Phải trả người lao động hệ cấp nước		369.756.491	926.580.916	976.150.520		419.326.095
335	Chi phí phải trả		215.062.500	216.275.550	1.213.050		
3351	Chi phí phải trả nguyên vật liệu		215.062.500	216.275.550	1.213.050		
338	Phải trả, phải nộp khác		28.346.582.326	17.157.608.473	766.025.314		11.954.999.167
3381	Tài sản thừa chờ giải quyết				6.083.194		6.083.194
3382	Kinh phí công đoàn			40.510.200	40.510.200		
3383	Bảo hiểm xã hội			547.981.530	547.981.530		
3384	Bảo hiểm y tế			93.744.270	93.744.270		
3386	Bảo hiểm thất nghiệp			41.664.120	41.664.120		
3388	Phải trả, phải nộp khác		28.346.582.326	16.433.708.353	36.042.000		11.948.915.973
33882	Phải trả, phải nộp XDCB		28.346.582.326	16.433.708.353	36.042.000		11.948.915.973
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		485.025.455.165	181.380	16.433.425.353		501.458.699.138
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		485.025.455.165	181.380	16.433.425.353		501.458.699.138

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
41111	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		340.358.181.380	181.380			340.358.000.000
41113	Vốn đầu tư của chủ sở hữu XDCB		144.667.273.785		16.433.425.353		161.100.699.138
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	1.535.854.134		564.824.972	631.413.040	1.469.266.066	
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	2.493.861.718				2.493.861.718	
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		958.007.584	564.824.972	631.413.040		1.024.595.652
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			21.177.428.895	21.177.428.895		
5111	Doanh thu lắp đặt			1.080.264.674	1.080.264.674		
51111	Doanh thu khảo sát đầu nổi			800.320.000	800.320.000		
51112	Doanh thu thay đồng hồ			1.585.557	1.585.557		
51113	Doanh thu mua bán vật tư chuyên ngành nước			278.359.117	278.359.117		
5113	Doanh thu cung cấp dịch vụ			19.850.345.211	19.850.345.211		
51131	Doanh thu cung cấp dịch vụ SH1			9.937.109.400	9.937.109.400		
51132	Doanh thu cung cấp dịch vụ SH2			4.355.139.700	4.355.139.700		
51133	Doanh thu cung cấp dịch vụ SH3			1.733.664.100	1.733.664.100		
51134	Doanh thu cung cấp dịch vụ SH4			1.158.822.300	1.158.822.300		
51135	Doanh thu cung cấp dịch vụ HCSN			902.255.100	902.255.100		
51136	Doanh thu cung cấp dịch vụ SX			310.115.000	310.115.000		
51137	Doanh thu cung cấp dịch vụ KD			1.371.867.600	1.371.867.600		
51138	Doanh thu cung cấp nước QĐHT			81.372.011	81.372.011		
5115	Doanh thu thi công			218.606.472	218.606.472		
51151	Doanh thu hoạt động thi công			218.606.472	218.606.472		
5118	Doanh thu khác			28.212.538	28.212.538		
51181	Doanh thu tiền phí BVMT			28.212.538	28.212.538		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			44.556.382	44.556.382		
5151	Doanh thu lãi tiền gửi NH			44.556.382	44.556.382		
627	Chi phí sản xuất chung			7.048.630.834	7.048.630.834		
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ			7.048.630.834	7.048.630.834		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
632	Giá vốn hàng bán			18.481.557.651	18.481.557.651		
6321	Chi phí lắp đặt			1.359.030.427	1.359.030.427		
63211	Chi phí khảo sát đầu nối đường ống nhánh			782.341.267	782.341.267		
632111	Chi phí vật tư đầu nối			715.321.267	715.321.267		
632112	Chi phí nhân công đầu nối			67.020.000	67.020.000		
63212	Chi phí thay đồng hồ			576.689.160	576.689.160		
632121	Chi phí vật tư thay đồng hồ			453.049.160	453.049.160		
632122	Chi phí nhân công thay đồng hồ			123.640.000	123.640.000		
6322	Chi phí cung cấp dịch vụ			16.641.521.813	16.641.521.813		
63221	Chi phí tiền lương			1.753.771.000	1.753.771.000		
632211	Chi phí tiền lương văn phòng			762.320.480	762.320.480		
632212	Chi phí tiền lương HTT			991.450.520	991.450.520		
63222	Chi phí đóng góp theo lương			418.976.490	418.976.490		
632221	Chi phí đóng góp theo lương văn phòng			185.494.140	185.494.140		
632222	Chi phí đóng góp theo lương HTT			233.482.350	233.482.350		
63223	Chi phí phụ cấp và trực duy tu bảo dưỡng			201.511.370	201.511.370		
632231	Phụ cấp chức vụ			17.550.000	17.550.000		
632232	Trực duy tu bảo dưỡng			183.961.370	183.961.370		
63224	Chi phí khấu hao			6.901.022.688	6.901.022.688		
63225	Chi phí nguyên vật liệu xử lý			840.336.294	840.336.294		
63226	Chi phí sửa chữa hệ cấp nước			882.000.627	882.000.627		
63227	Chi phí điện			1.744.556.261	1.744.556.261		
63228	Chi phí HTĐT			3.826.423.112	3.826.423.112		
63229	Chi phí khác			72.923.971	72.923.971		
632291	Chi phí nhiên liệu (xăng, dầu, nhớt)			57.156.244	57.156.244		
632292	Chi phí công tác phí			11.818.000	11.818.000		
632293	Chi phí dịch vụ (Internet...)			3.949.727	3.949.727		
6323	Chi phí thi công			205.713.489	205.713.489		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
63231	Chi phí vật tư thi công			17.230.416	17.230.416		
63232	Chi phí nhân công thi công			188.483.073	188.483.073		
6324	Chi phí hoạt động khác			275.291.922	275.291.922		
63241	Chi phí vật tư chuyên ngành nước			275.291.922	275.291.922		
641	Chi phí bán hàng			1.118.580.512	1.118.580.512		
6411	Chi phí nhân viên			1.118.580.512	1.118.580.512		
64111	Chi phí tiền công			9.000.000	9.000.000		
64112	Chi phí doanh thu bán hàng			1.089.316.512	1.089.316.512		
64114	Chi phí tiền bảo hiểm tự nguyện			16.764.000	16.764.000		
64115	Chi phí khoán tiền điện thoại			3.500.000	3.500.000		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			1.866.407.273	1.866.407.273		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			381.262.500	381.262.500		
64211	Chi phí tiền lương người quản lý			312.060.000	312.060.000		
64212	Chi phí đóng góp theo lương người quản lý			69.202.500	69.202.500		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			30.487.859	30.487.859		
64231	Chi phí đồ dùng CQ			7.873.859	7.873.859		
64232	Chi phí văn phòng phẩm CQ			22.614.000	22.614.000		
6424	Chi phí khấu hao tài sản			46.647.617	46.647.617		
64241	Chi phí khấu hao TSCĐ hữu hình			34.772.617	34.772.617		
64242	Chi phí khấu hao TSCĐ vô hình			11.875.000	11.875.000		
6425	Thuế, phí và lệ phí			322.224.640	322.224.640		
64252	Thuế nước mặt			107.374.240	107.374.240		
64253	Thuế nước ngầm			199.850.400	199.850.400		
64255	Thuế phí nước thải công nghiệp			15.000.000	15.000.000		
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài			566.821.662	566.821.662		
64271	Chi phí xét nghiệm mẫu nước			197.196.191	197.196.191		
64272	Chi phí Internet, EMS, Công chứng...			9.714.001	9.714.001		
64273	Chi phí tiền điện			24.959.328	24.959.328		

Số hiệu tài khoản	Tên tài khoản	Đầu kỳ		Phát sinh		Cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
64274	Chi phí tiền nước			563.310	563.310		
64275	Chi phí dịch vụ khác			334.388.832	334.388.832		
6428	Chi phí bằng tiền khác			518.962.995	518.962.995		
64281	Chi phí khoán điện thoại			24.286.075	24.286.075		
64282	Chi phí công tác phí			79.140.000	79.140.000		
64283	Chi phí tiền ăn			91.890.000	91.890.000		
64284	Chi phí chuyển khoản			10.719.120	10.719.120		
64285	Chi phí thù lao CBKCT			43.071.000	43.071.000		
64286	Chi phí phụ cấp BCH Đảng bộ			26.955.800	26.955.800		
64287	Chi phí bằng tiền khác			242.901.000	242.901.000		
711	Thu nhập khác			217.531.400	217.531.400		
7118	Thu nhập khác			217.531.400	217.531.400		
811	Chi phí khác			10.767.297	10.767.297		
8111	Chi phí thi công			10.767.297	10.767.297		
911	Xác định kết quả kinh doanh			22.004.341.649	22.004.341.649		
9111	Xác định KQKD bán hàng hóa			1.634.322.349	1.634.322.349		
9112	Xác định KQKD cung cấp dịch vụ			20.068.951.683	20.068.951.683		
9117	Xác định KQKD doanh thu khác			28.212.538	28.212.538		
9118	Xác định KQKD thu nhập khác			10.767.297	10.767.297		
9119	Xác định KQKD hoạt động tài chính			262.087.782	262.087.782		
Cộng		701.028.070.763	701.028.070.763	224.776.619.436	224.776.619.436	707.344.992.592	707.344.992.592

097
TY
ƯỐC
TRƯỜNG
ÔN
NG
HÀNG

Người lập biểu

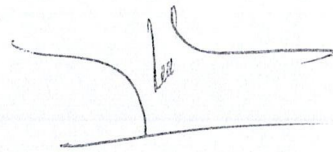
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Lệ Hằng

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Bùi Thị Anh Thư

Lập, Ngày 16.. tháng 10.. năm ..2023

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Kỳ Hội



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2023

(Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giá định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		52.347.205.396	50.461.024.390
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		3.099.942.701	3.316.902.016
1. Tiền	111	VI.01	3.099.942.701	3.316.902.016
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		5.000.000.000	5.500.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		5.000.000.000	5.500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.499.113.176	14.931.219.219
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.03.a	10.569.171.423	10.555.242.466
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.532.125.000	3.410.166.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.04.a	652.507.595	1.220.501.595
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(254.690.842)	(254.690.842)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.05		
IV. Hàng tồn kho	140	VI.07	3.692.147.688	3.404.783.559
1. Hàng tồn kho	141		3.692.147.688	3.404.783.559
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		27.056.001.831	23.308.119.596
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13.a	10.875.501.709	7.150.849.261
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		16.136.836.440	16.113.606.653
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17.b	43.663.682	43.663.682
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14.a		
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		463.017.284.921	466.815.077.467
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.03.b		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.04.b		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		444.259.351.536	435.297.139.454

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VSMT NT HẬU GIANG
 Ấp 2, Thị Trấn Nàng Mau, Huyện Vị Thủy, Hậu Giang

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.09	444.021.851.536	435.047.764.454
- Nguyên giá	222		636.516.294.275	620.468.950.066
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(192.494.442.739)	(185.421.185.612)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	237.500.000	249.375.000
- Nguyên giá	228		380.000.000	380.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(142.500.000)	(130.625.000)
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.03	18.757.933.385	31.517.938.013
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.08.a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.08.b	18.757.933.385	31.517.938.013
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260			
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13.b		
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	VI.24.a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14.b		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		515.364.490.317	517.276.101.857
NGUỒN VỐN				
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		15.375.057.245	33.786.500.826
I. Nợ ngắn hạn	310		15.375.057.245	33.786.500.826
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16.a	2.317.483.690	4.010.146.336
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		19.250.000	136.557.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17.a	101.427.610	251.055.538
4. Phải trả người lao động	314		981.896.778	827.097.126
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18.a		215.062.500
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20.a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19.a	11.954.999.167	28.346.582.326
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.23.a		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322			

0033
 CÔNG
 P CẤP
 SINH M
 VÔNG T
 HẬU GI
 Ủy-T

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VSMT NT HẬU GIANG
 Ấp 2, Thị trấn Nàng Mau, Huyện Vị Thủy, Hậu Giang

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
1	2	3	4	5
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18.b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20.b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19.b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24.b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.23.b		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		499.989.433.072	483.489.601.031
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	499.989.433.072	483.489.601.031
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		501.458.699.138	485.025.455.165
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		340.358.000.000	340.358.181.380
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(1.469.266.066)	(1.535.854.134)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.535.854.134)	(3.613.163.837)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		66.588.068	2.077.309.703
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.28		
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		515.364.490.317	517.276.101.857

0916
 TY
 NƯỚC
 Ị TRƯỞ
 HỒN
 ANG
 HẬU C

Lập, Ngày 16 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Lệ Hằng

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Bùi Thị Anh Thư

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Kỳ Hội

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	21.177.428.895	22.796.903.364
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2		1.141.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		21.177.428.895	22.795.762.364
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	18.471.411.327	20.222.954.890
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		2.706.017.568	2.572.807.474
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	44.556.382	52.284.241
7. Chi phí tài chính	22	VII.5		
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23			
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8	1.118.580.512	1.149.069.642
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	1.772.169.473	2.102.392.152
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 - 26)	30		(140.176.035)	(626.370.079)
11. Thu nhập khác	31	VII.6	217.531.400	2.733.889.539
12. Chi phí khác	32	VII.7	10.767.297	30.209.757
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		206.764.103	2.703.679.782
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		66.588.068	2.077.309.703
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		66.588.068	2.077.309.703
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ghi chú: (*) Chỉ áp dụng tại công ty cổ phần

Ngày tháng năm

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Lệ Hằng

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Bùi Thị Anh Thư

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Kỳ Hội

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 3 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		22.393.755.796	22.666.854.629
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(16.699.664.576)	(18.023.599.295)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.687.740.618)	(1.644.426.431)
4. Tiền lãi vay đã trả	04			
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		1.292.078.870	5.502.832.107
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(6.015.207.407)	(6.845.106.415)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(716.777.935)	1.656.531.650
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.500.000.000)	(13.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		11.000.000.000	10.500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		500.000.000	(3.000.000.000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(181.380)	
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(181.380)	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(216.959.315)	(1.343.445.405)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.316.902.016	4.660.347.421
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC VÀ VSMT NT HẬU GIANG
Ấp 2, Thị Trấn Nàng Mau, Huyện Vị Thủy, Hậu Giang

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
1	2	3	4	5
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VIII	3.099.942.701	3.316.902.016

Lập, Ngày 15 tháng 10 năm2023

Người lập biểu

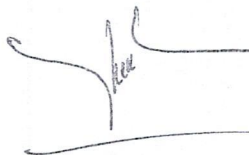
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Lệ Hằng

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Bùi Thị Anh Thư

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Lê Kỳ Hội

- Số chứng chỉ hành nghề:
- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III NĂM 2023**

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1- **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty Cổ phần Cấp nước và VSMT nông thôn Hậu Giang hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 6300330916 ngày 01 tháng 07 năm 2020, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là 340.358.000.000 đồng. (Ba trăm bốn mươi tỷ, ba trăm năm mươi tám triệu đồng).

2- **Lĩnh vực kinh doanh:** Thương mại dịch vụ và lắp ráp, sản xuất.

3- **Ngành nghề kinh doanh:** Sản xuất và kinh doanh nước sạch; Quản lý khai thác các công trình thủy lợi; Thiết kế công trình cấp thoát nước, giám sát lắp đặt thiết bị công trình cấp thoát nước, tư vấn lập dự án đầu tư; Thi công xây lắp và sửa chữa công trình cấp thoát nước.

4- **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là từ ngày 01/01 đến 31/12 hàng năm.

5- **Đặc điểm hoạt động của Công ty:** là không ngừng phát triển các hoạt động sản xuất, thương mại và dịch vụ trong các lĩnh vực hoạt động kinh doanh nhằm tối đa hóa lợi ích và nâng cao giá trị của Công ty trong sự hài hòa lợi ích của các Cổ đông; không ngừng nâng cao đời sống, thu nhập và môi trường làm việc của người lao động; đồng thời đảm bảo lợi ích của các bên liên quan khác nhằm hướng đến việc phát triển bền vững và có trách nhiệm.

6. **Cấu trúc doanh nghiệp:**

Trụ sở chính của Công ty tại ấp 02, Thị Trấn Nàng Mau, huyện Vị Thủy, Tỉnh Hậu Giang

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2- Đơn vị sử dụng tiền trong kế toán: đồng Việt Nam (VNĐ).

III- Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Việt Nam (Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC sửa đổi, bổ sung một số điều Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp).



2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các qui định hiện hành khác được qui định tại Việt Nam.

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền: bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển...
- Các khoản tương đương tiền: là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi.

2- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc các khoản góp vốn công các chi phí liên quan trực tiếp đến đầu tư.

3- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu: Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại [đối với doanh nghiệp hoạt động thương mại: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho]. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước hoặc thực tế đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân cuối kỳ.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ: được thể hiện theo nguyên tắc nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: Phương pháp đường thẳng.

- Mức trích khấu hao: Cty áp dụng theo thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

6- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: Công cụ, dụng cụ (CCDC) xuất dùng 1 lần với giá trị lớn và bản thân CCDC tham gia vào hoạt động SXKD trên 1 năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

7- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

- Phải trả người bán bao gồm các chi phí mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

- Phải trả khác gồm các khoản không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

- Căn cứ vào kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại tài sản dài hạn hay ngắn hạn.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ và các khoản này sẽ được quyết toán vào thời điểm cuối năm, bao gồm:

- Chi phí sửa chữa lớn trích trước theo kế hoạch sửa chữa đã được duyệt.

- Chi nhân công thuê ngoài, chi phí khác.

9- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: là khoản lợi nhuận sau thuế từ hoạt động SXKD chính phản ánh trên bảng cân đối kế toán sau khi trừ đi thuế thu nhập doanh nghiệp.

10- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 5 điều kiện của chuẩn mực kế toán.

Hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

11- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

- Giảm giá hàng bán: Đối với tiền nước, do kỳ đọc số đầu tiên sau khi gắn đồng hồ nước cho khách hàng đôi khi kéo dài hơn 01 tháng nên định mức tiêu thụ chưa được tính đủ cho khách hàng. Khi phát hiện Cty sẽ điều chỉnh lại số tiền chênh lệch giá cho phù hợp.

- Hàng bán trả lại: là các khoản điều chỉnh do nhân viên đọc số không tiếp cận được đồng hồ nước của khách hàng (nhà đóng cửa) nên phải tính mức tiêu thụ trung bình. Khi phát hiện có chênh lệch, Cty sẽ điều chỉnh lại doanh thu tại kỳ phát hiện cho khách hàng.

- Doanh thu hoạt động tài chính bị giảm do lãi tiền gửi 6 tháng cuối năm 2020 từ tiền bán cổ phần hóa mà hạch toán vào doanh thu nên phải hoàn trả lại để nộp trả lại ngân sách nhà nước.

12- Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán:

- Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh dựa trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

- Giá vốn hàng bán bao gồm: giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho; giá vốn dịch vụ khác.

13- Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng:

- Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi hay chưa.

- Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và ước tính đúng kỳ kế toán dựa trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

14- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm theo qui định hiện hành về thuế.

Thu nhập chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh các khoản thu nhập không chịu thuế và các khoản chi phí không được trừ. Việc xác định thu nhập chịu thuế căn cứ vào các qui định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những qui định này thay đổi theo thời kỳ và việc xác định thu nhập chịu thuế cũng như chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp sau cùng phụ thuộc vào kết quả thanh tra, kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1/ Tiền

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
- Tiền mặt	81.314.102	130.409.253
- Tiền gửi ngân hàng	3.018.628.599	3.186.492.763
- Tiền đang chuyển		
Cộng	3.099.942.701	3.316.902.016

2/ Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	5.000.000.000		5.500.000.000	
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (chi tiết theo từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)

3/ Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối quý	Đầu quý
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	10.569.171.423	10.555.242.466
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		
b) Phải thu của khách hàng dài hạn (tương tự ngắn hạn)		
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng)		

4/ Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ phần hoá;				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;				
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.	652.507.595		1.220.501.595	
b) Dài hạn				

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu người lao động;				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn;				
- Các khoản chi hộ;				
- Phải thu khác.				
Cộng	652.507.595			1.220.501.595

5/ Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	3.692.147.688		3.404.783.559	
- Công cụ, dụng cụ				
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa				
- Hàng gửi đi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
- Hàng hóa bất động sản				
Cộng	3.692.147.688		3.404.783.559	

6/ Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	600.339.620.782	1.433.010.127	18.591.545.686	104.773.471	620.468.950.066
- Mua trong năm			657.338.636		657.338.636
- Đầu tư XDCB hoàn thành	15.342.218.573				15.342.218.573
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	615.681.839.355	1.433.010.127	19.296.671.322	104.773.471	636.516.294.275
Giá trị hao mòn lũy kế					

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm					185.421.185.612
- Khấu hao trong năm					7.083.403.451
- Tăng khác					
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					(10.146.324)
Số dư cuối năm					192.494.442.739
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu năm					435.047.764.454
- Tại ngày cuối năm					444.021.851.536

7/ Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy tính	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu quý		380.000.000			380.000.000
- Mua trong quý					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối quý		380.000.000			380.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu quý					130.625.000
- Khấu hao trong quý					11.875.000
- Tăng khác					
Số dư cuối quý					142.500.000
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu quý					249.375.000
- Tại ngày cuối quý					237.500.000

8/ Phải trả người bán

Chỉ tiêu	Cuối quý		Đầu quý	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	2.317.483.690		4.010.146.336	
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn (chi tiết tương tự ngắn hạn)				
Cộng	2.317.483.690		4.010.146.336	

9/ Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu quý	Số phải nộp trong quý	Số đã thực nộp trong quý	Cuối quý
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	-43.663.682	1.097.946.787	1.097.946.787	-43.663.682
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên		307.224.640	307.224.640	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác	251.055.538	307.455.120	457.083.048	101.427.610
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	207.391.856	1.712.626.547	1.862.254.475	57.763.928
b) Phải thu (chi tiết theo từng loại thuế)				
- Thuế giá trị gia tăng	-43.663.682			-43.663.682
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				
- Thuế thu nhập cá nhân				
- Thuế tài nguyên				
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất				
- Các loại thuế khác				
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác				
Cộng	-43.663.682			-43.663.682

10/ Phải trả khác

Chỉ tiêu	Đầu quý	Cuối quý
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	6.083.194	
- Kinh phí công đoàn		
- Bảo hiểm xã hội		
- Bảo hiểm y tế		
- Bảo hiểm thất nghiệp		

Chỉ tiêu	Đầu quý	Cuối quý
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	11.948.915.973	28.346.582.326
Cộng	11.948.915.973	28.346.582.326
b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Cộng		

11/ Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của CSH	Chênh lệch đánh giá lại TS	Chênh lệch tỷ giá	LNST chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Tổng cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm nay	485.025.455.165								485.025.455.165
- Tăng vốn trong năm nay	16.433.425.353								16.433.425.353
- Lãi trong năm nay									0
- Tăng khác									0
- Giảm vốn trong năm nay	181.380								181.380
- Lỗ trong năm nay									0
- Giảm khác									0
Số dư cuối năm nay	501.458.699.138								501.458.699.138

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	1.080.264.674	1.989.710.003
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	19.850.345.211	20.333.934.730
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	246.819.010	473.258.631
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính;		
Cộng	21.177.428.895	22.796.903.364

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (chi tiết từng đối tượng).		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		1.141.000
Cộng	0	1.141.000

3. Giá vốn hàng bán

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	18.471.411.327	20.222.954.890
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh.		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	18.471.411.327	20.222.954.890

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay		
- Lãi bán các khoản đầu tư		

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	44.556.382	52.284.241
Cộng	44.556.382	52.284.241

5. Chi phí tài chính

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Lãi tiền vay		
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.		
Cộng	0	0

6. Thu nhập khác

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được;		
- Thuế được giảm;		
- Các khoản khác.	217.531.400	2.733.889.539
Cộng	217.531.400	2.733.889.539

7. Chi phí khác

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;		
- Các khoản bị phạt;		
- Các khoản khác.	10.767.297	30.209.757
Cộng	10.767.297	30.209.757

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	1.866.407.273	2.102.392.152

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN;		
- Các khoản chi phí QLDN khác.	1.865.407.273	2.102.392.152
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	1.113.580.512	1.149.069.642
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng;		
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	1.118.580.512	1.149.069.642
c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	94.237.800	
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa;		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác;		
- Các khoản ghi giảm khác.	94.237.800	

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	30.487.859	48.882.727
- Chi phí nhân công	1.499.843.012	1.530.152.142
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	46.647.617	27.914.837
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	518.486.862	634.644.910
- Chi phí khác bằng tiền	473.059.995	345.074.194
Cộng	2.568.525.345	2.586.668.810

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chỉ tiêu	Quý này	Quý trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành		
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		

VII. Thuận lợi, khó khăn:

1. Thuận lợi:

Công tác cấp nước cho người dân không ngừng được nâng cao qua các năm, đảm bảo chất lượng nước và không để tình trạng cúp nước kéo dài, không có trường hợp phản ánh của khách hàng trên các phương tiện thông tin đại chúng.

Kêu gọi, huy động các nguồn vốn viện trợ, xã hội hóa để đầu tư phát triển tuyến ống cấp nước cho người dân có điều kiện kinh tế khó khăn và các nơi thiếu nước sạch sử dụng.

Đẩy mạnh việc rà soát, điều chỉnh khách hàng sử dụng nước đúng mục đích hạn chế thất thu nước sạch. Triển khai áp dụng nhiều biện pháp, chính sách để khuyến khích khách hàng sử dụng nước không dùng tiền mặt

thông qua các kênh thanh toán như Zalopay, Momo....

2. Khó khăn:

Nguồn vốn phân bổ đầu tư cho công trình cấp nước hàng năm còn thấp hơn so với nhu cầu của địa phương. Chi phí duy tu, sửa chữa các công trình lớn bằng nguồn kinh phí tự chủ của Công ty còn hạn chế;

Hiện tại một số xã và một số tuyến dân cư nông thôn vùng sâu, vùng xa, dân cư thưa thớt chưa có công trình cấp nước tập trung, người dân phải sử dụng nguồn nước từ các kênh rạch, giếng khoan chưa qua xử lý để sinh hoạt, chất lượng nước vượt tiêu chuẩn như sắt, độ kiềm, độ PH, vi khuẩn,... chất lượng không đảm bảo vệ sinh gây ảnh hưởng đến sức khỏe người dân. Việc đầu tư nước sạch cho các vùng sâu, vùng xa cần chi phí đầu tư cao, trong khi đó nguồn kinh phí của đơn vị còn hạn chế.

Khách hàng sử dụng nước phần lớn ở khu vực nông thôn nên tỷ lệ thanh toán tiền sử dụng nước qua các áp, ví điện tử còn thấp.

Hậu Giang, Ngày 14 tháng 10 năm 2023

Người lập biểu

Nguyễn Thị Lệ Hằng

Kế toán trưởng

Bùi Thị Anh Thư

Giám Đốc



LÊ KỶ HỘI

BIÊN BẢN KIỂM KÊ QUỸ
(Dùng cho đồng Việt Nam)

Hôm nay, vào 17 giờ 00 ngày 30 tháng 9 năm 2022

Chúng tôi gồm có:

Ông /Bà: Bùi Thị Anh Thu

Kế toán trưởng

Ông/Bà: Nguyễn Thị Nhanh

Đại diện thủ quỹ

Ông/Bà: Trần Thị Hoàng Yên

Đại diện phòng Kế toán - Tài chính

Ông/Bà: Võ Thị Ngọc Diễm

Đại diện phòng Hành chính - Tổng Hợp

Cùng tiến hành kiểm kê quỹ tiền mặt, kết quả như sau:

STT	Diễn giải	Số lượng (tờ)	Số lượng (xu)	Số tiền
A	B	1	2	3
I	Số dư theo sổ quỹ			81.314.102 ^d
II	Số kiểm kê thực tế			81.314.500 ^d
1	- Loại 500.000đ	56		28.000.000 ^d
2	- Loại 200.000đ	121		24.200.000 ^d
3	- Loại 100.000đ	126		12.600.000 ^d
4	- Loại 50.000đ	284		14.200.000 ^d
5	- Loại 20.000đ	73		1.460.000 ^d
6	- Loại 10.000đ	46		460.000 ^d
7	- Loại 5.000đ	68		340.000 ^d
8	- Loại 2.000đ	16		32.000 ^d
9	- Loại 1.000đ	20		20.000 ^d
10	- Loại 500đ	5		2.500 ^d
11	- Loại 200đ	-		- ^d
	Cộng số tiền đã kiểm kê thực tế			
III	Chênh lệch (III=II-I)			398 ^d

Lý do: + Thừa: Do làm tròn số.....

+ Thiếu:

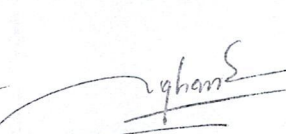
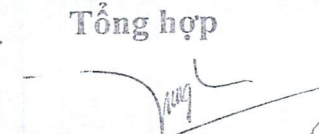
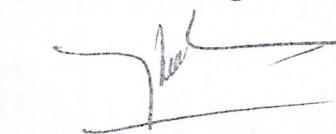
Kết luận sau khi kiểm quỹ:

Kế toán trưởng

Phòng Hành chính -
Tổng hợp

Thủ quỹ

Người chịu trách nhiệm
kiểm kê



Bùi Thị Anh Thu

Võ Thị Ngọc Diễm

Nguyễn Thị Nhanh

Trần Thị Hoàng Yên

